**chân tài** *danh từ* (ít dùng). Tài năng thật sự. *Một nghệ* sĩ có *chân* tài.   
**chân tay** *danh từ* (ít dùng). Như tay *chân.*   
**chân thành** *tính từ* Hết sức thành thật, xuất phát tự đáy lòng. *Tấm lòng chân thành.* Chân *thành cảm ơn.*   
**chân thật** *tính từ* **1** (Con người) trong lòng như thế nào thì bày tỏ ra ngoài đúng như thế. *Con người chân thật. Lời nói chân thật.* **2** (Nghệ thuật) phản ánh đúng với bản chất của hiện thực khách quan. *Tác phẩm phản* ánh *chân* thật *cuộc sống.*   
**chân thực (phương ngữ).** *xem chân thật.*   
**chân tình I** *danh từ* Lòng chân thành. *Lấy chân* tình *mà* đối *xử với* nhau. lÌ t Đầy chân tình. Người *bạn* chân tình. *Lời* nói *rất* chân tình.   
**chân tơ kẽ tóc** *danh từ* Chĩ những điều chí tiết rất sâu của sự việc.   
**chân trong chân ngoài** Tả thái độ chưa thật quyết tâm, chưa thật an tâm với vị trí của mình trong công việc, nửa muốn đi nơi khác, làm việc khác.   
**chân trời** *danh từ* **1** Đường *giới* hạn của tâm *mắt* ở nơi xa tít, trông tưởng như bầu trời tiếp xúc với mặt đất hay mặt biển. *Mặt* trời *nhô lên ở chân* trời. *Đường chân trời.* **2** Phạm vi rộng lớn mở ra cho hoạt động. Phát hiện *đó mở ra một chân trời mới cho sự phát triển* của *khoa học.*   
**chân trời góc biển** *danh từ* Chỉ nơi xa xăm, *xa* chân tu động từ (kết hợp hạn chế). Tu hành thật sự. *Một nhà chân* tu.   
**chân tướng** *danh từ* Bộ mặt thật, vốn được che giấu (nàm ý chê). Vạch *trần* chân *tướng. Lộ rõ chân* tướng.   
**chân ướt chân ráo** Tả tình trạng vừa mới đến một nơi nào, chưa hiểu tình hình. *Vừa chân ướt chân ráo ở tỉnh* xa *đến.*   
**chân vạc** *danh từ* (Thế) ba lực lượng ngang nhau, ví như ba chân của cái vạc, tạo thành sự ổn định vững chắc. *Đóng quân thành* thế *chân vạc.*   
**chân váy** *danh từ* (khẩu ngữ). Váy may rời, không dính liền với áo. *Áo trắng* mặc với *chân uáy đen.*   
**chân vịt** *danh từ* **1** Bộ phận máy có cánh quạt quay dưới nước để tạo nên sức đẩy. Chân *uịt tàu* thuỷ. **2** Bộ phận của *máy* khâu nằm ngay dưới mũi kim, đề lên vải khi máy chạy.   
**chân voi** *danh từ* Bệnh phù rất to ở chân.   
**chân vòng kiểng** Tả kiểu đi, bàn chân bước vòng vào trong.   
**chân xác** *tính từ* (ít dùng). Đúng như cái *có* thật trong thực tế. *Nêu* những *chỉ* tiết thiếu *chân* xác.   
**chần,** *động từ* May nhiều đường để ghép chặt vào nhau mấy lớp vải hoặc một lớp bông giữa hai lớp vải. Chẩn cổ áo. *Chân áo bông.*   
**chẩn.** *động từ* Nhúng vào nước sôi cho chín tái hoặc cho sạch. *Thịt chân tái.* Mì chân. chẩn, động từ (thông tục). Đánh hoặc mắng. Chân *cho một trận.*   
**chần chờ (phương ngữ).** *xem chân chừ.*   
**chẩn chừ** *động từ* Đắn đo, do dự, chưa có quyết tâm để làm ngay việc gì. *Một phút chân chừ. Thái độ chân chừ.*   
**chẩn,** *danh từ* Nốt nhỏ nổi trên mặt da, thường thấy khi mắc một số bệnh.   
**chẩn;** *động từ* (kết hợp hạn chế trong *một* vài tổ hợp). Cứu *giúp cho dân* nghèo *đói hoặc bị* tai *hoạ, bằng* cách *phân phát tiền,* gạo, *b.u. (trong xã hội cũ). Lĩnh chẩn (lĩnh của phát chẩn).* Phát *chẩn\*.*   
**chẩn bẩn** *động từ* Cứu giúp cho dân nghèo đói bằng cách phân phát tiền, gạo, v.v. (trong xã hội cũ).   
**chẩn bệnh** *động từ* (cũ). Xác định bệnh, dựa theo triệu chứng; chẩn đoán bệnh.   
**chẩn đoán** *động từ* Xác định bệnh, dựa theo triệu chứng và kết quả xét nghiệm. *Chẩn đoán đúng* thì *điều* trị mới *có hiệu quả.* Chẩn *đoán bệnh.* **chẩn mạch** *động từ* (cũ). Bắt mạch để xét đoán bệnh; xem mạch.   
**chẩn tế** *động từ* (cũ). Cứu tế cho dân nghèo đói hoặc bị tai hoạ.   
**chẩn trị** *động từ* Chẩn mạch và trị bệnh, theo đông y.   
**chấn chỉnh** *động từ Sửa* lại cho ngay ngắn, cho hết lộn xôn, hết chuệch choạc. *Chấn* chỉnh *hàng* ngũ. *Chấn* chính tổ chức.   
**chấn động** *động từ* **1** (ít dùng). Rung động mạnh. **2** Kinh ngạc và náo động. *Làm chấn động đư luận.*   
**chấn hưng** *động từ* (cũ). Làm cho trở thành hưng thịnh, thịnh vượng. *Chấn* hưng công *nghệ. Chấn hưng đạo* đức.   
**chấn lưu** *danh từ* Cuộn đây mắc xen trên một mạch điện xoay chiều để hạn chế cường độ dòng điện. Chấn lưu *dùng cho đèn* huỳnh *quang.*   
**chấn song** *danh từ* Hàng thanh gỗ hoặc sắt lắp thẳng đứng cách đều nhau để làm vật chắn. Chấn song *cửa* sổ. Hàng *rào chấn* song.   
**chấn thương** *tính từ* (hay danh từ). (Tình trạng) thương tổn ở bộ phận cơ thể do tác động từ bên ngoài. Ngã *bị chấn thương* nhẹ ở đầu.   
**chấn tử** *danh từ* Thanh kim loại đặt song song với nhau và kẹp chặt vào một thanh kim loại khác, trong anten định hướng dùng để thu các tín hiệu vô tuyến điện. Azfen ba chấn tử.   
**chân (phương ngữ).** *xem chặn.*   
**châng hẩng** (ph.; cũ). x chưng hửng.   
**chấp,** *động từ* **1** Cho đối phương được hưởng những điều kiện nào đó lợi hơn khi bắt đầu cuộc chơi, cuộc đấu. *Đánh* cờ, *chấp một xe.* **2** Địch lại mà không sợ một đối phương có thế lợi hơn mình. Một người *chấp ba* người. **3** (id.; khẩu ngữ). Không kể tới, không đếm xỉa tới điều trở ngại lớn hoặc nguy hiểm; bất chấp. *Chấp mọi khó khăn. Chấp tất cá.* **4** (dùng có kèm ý phủ định). Để bụng. *Nó lỡ lời, chấp* làm *gì.*   
**chấp,** *động từ* (kết hợp hạn chế). Đồng ý nhận (thường nói về đơn từ). *Chấp đơn.*   
**chấp bút** *động từ* Viết thành văn theo ý kiến đã thống nhất của tập thể tác giả. *Giao* cho một người *chấp* bút.   
**chấp cha chấp chới** *động từ* x chấp *chới* (láy).   
**chấp chiếm** *động từ* (ít dùng). Chiếm lấy làm của mình (thường nói về ruộng đất). Chấp *chiếm ruộng công.*   
**chấp chính** *động từ* (cũ). Nắm chính quyền.   
**chấp choá,** *tính từ* (ít dùng). Có nhiều ánh chớp làm loá mắt. *ánh đèn pin chấp choá.*   
**chấp choá;** *tính từ* (phương ngữ). Chập choạng. *Trời uừa chấp choá. Lúc chấp choá* mặt người. chấp chới động từ **1** Có trạng thái thăng bằng bất định, khi lên khi xuống, khi nghiêng qua khi ngả lại. *Bướm chấp* chới *bay.* Chiêm chấp chới, mùa *đợi nhau (tng.; lúa* chiêm cấy trước trỗ trước, *cấy* sau trỗ sau, còn lúa *mùa* thì cấy sớm hay *cấy* muộn *cũng đều* trỗ *gần cùng một* thời *kì).* **2** Rung rình và khi mờ khi tỏ. ánh *đuốc chấp* chới *ở phía xa.* **3** (kng). Nhấp nháy và liếc nhìn một cách không đứng đắn, có ý ve văn. *// Láy:* chấp *cha chấp* chới (ý liên tiếp).   
**chấp hành** *động từ* Làm theo điều do tổ chức định ra. Chấp *hành* chính *sách.*   
**chấp kinh** *động từ* (cũ). Giữ theo đạo thường, lẽ thường.   
**chấp nô** *động từ* **1** Như *chấp nhặt.* **2** (cũ). Như *chấp nệ.* :   
**chấp nệ** *động từ* (ít dùng). Chấp nhất, vì quá câu nệ. chấp nhặt động từ Để bụng trách móc về những sai sót nhỏ nhặt. *Tính hay* chấp *nhặt.*   
**chấp nhận** *động từ* Đồng ý nhận điều người khác yêu cầu hoặc đề ra. Chấp *nhận đơn. Chấp nhận các yêu* sách.   
**chấp nhận hàng** *động từ* (Nói về bên mua) tiếp nhận hàng hoá do bên bán giao, đồng ý với phẩm chất và số lượng.   
**chấp nhất** *động từ* (ít dùng). Giữ khăng khăng một mực theo cái định sẵn về quan niệm, lề lối, v.v., không chịu thay đổi.   
**chấp pháp** *động từ* (cũ). Chịu trách nhiệm thi hành pháp luật. Cơ *quan chấp* pháp. châáp thuần châáp thuần à